



www.arena-multimedia.vn

ARENA MULTIMEDIA

INTERFACE DESIGN

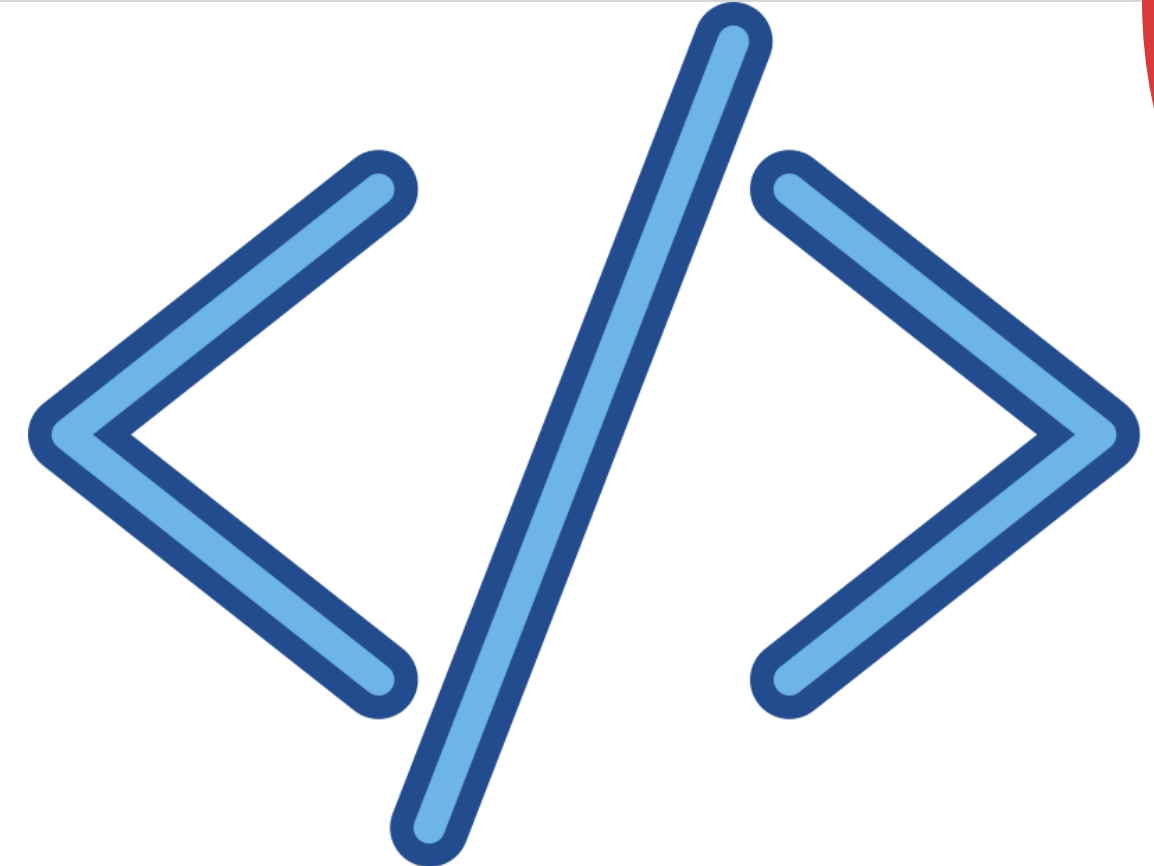
HTML + CSS

FC ĐOÀN THANH TÂN

INFO: 0911119493 - [HTTPS://WWW.FACEBOOK.COM/DTTAN02](https://www.facebook.com/DTTAN02)

“Nhà giáo không phải là người nhồi nhét kiến thức mà đó là công việc của người khơi dậy ngọn lửa cho tâm hồn” - Uyliam Batơ Dit

Môn này học gì đây



Gét gô
→



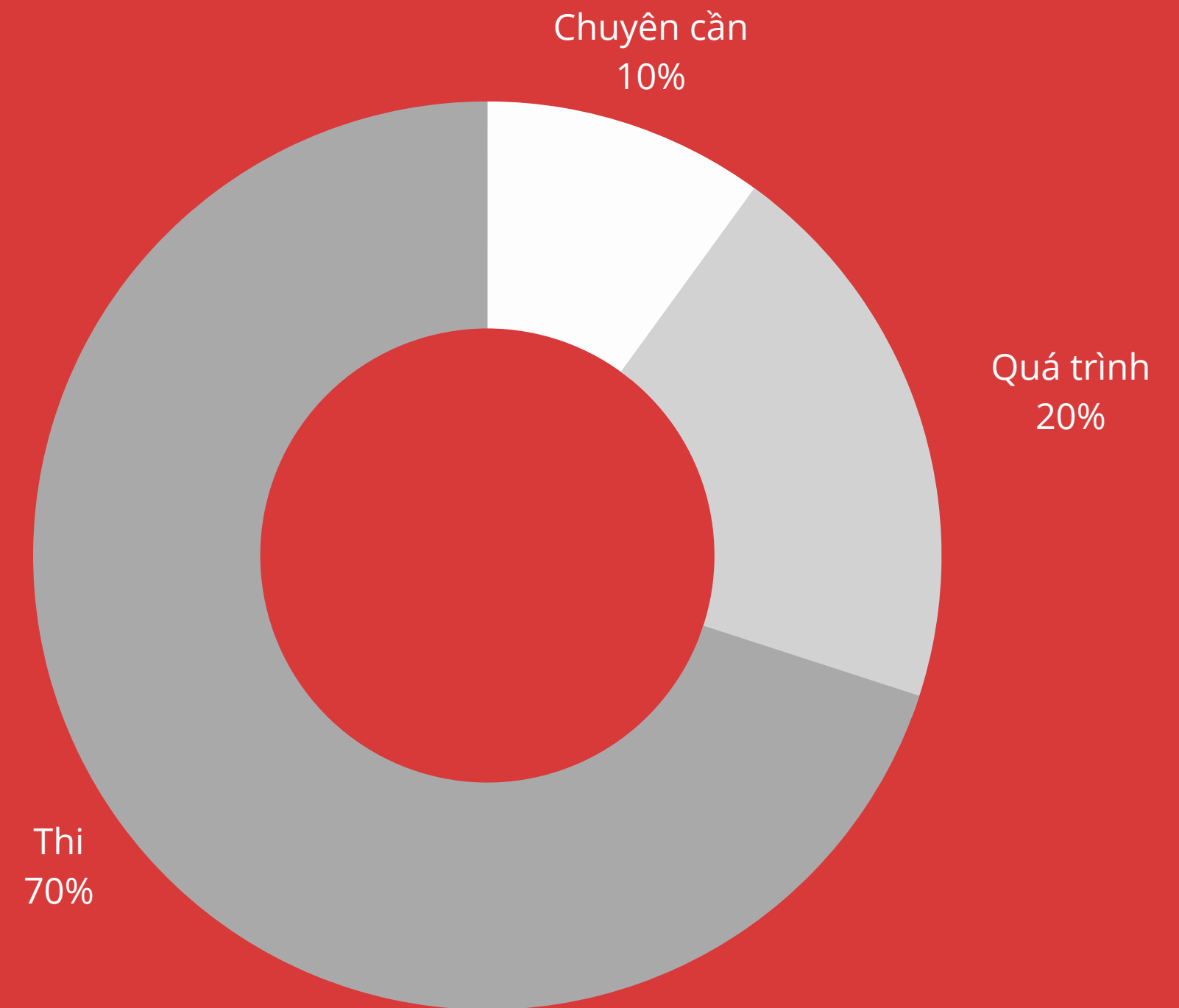
HTML

&

CSS

Cách tính điểm

Học là quá trình đạt được sự hiểu biết, kiến thức, hành vi, kỹ năng, giá trị, thái độ và sở thích mới



NỘI DUNG

Nội dung bao gồm các bài thực hành

1

CSS Selectors (5 loại)

2

Các thuộc tính (properties) định dạng

3

Các thuộc tính box - layout

4

Các thuộc tính vị trí, hiển thị & menu

5

HTML form, table

6

CSS Grid

Bài 1.

CSS Selectors

Simple selectors

Combinator selectors

Pseudo-class selectors

Pseudo-elements selectors

Attribute selectors

Simple selectors


- Khai báo selector CSS là element html, Class và ID
- Có thể khai báo các selector dạng danh sách (list)

Simple selectors: **element**

Áp dụng các phần tử html dựa trên tên đối tượng.

Cú pháp: **element** { style properties }

Ex:


```
span {  
  background-color:  skyblue;  
}
```


Simple selectors: **Class**

Áp dụng các phần tử html dựa trên attribute class.

Cú pháp: `.classname { style properties }`

Ex:


```
.yellow-bg {  
  background:  #ffa;  
}
```

Simple selectors: ID

Áp dụng các phần tử html dựa trên attribute id.

Cú pháp: `#idname { style properties }`

Ex:

```
#box-1 {  
  width: 100px;  
  height: 100px;  
  background-color:  aqua;  
}
```

Combinator selectors

- Descendant selector (space)/hậu duệ
- Child selector (>)/con
- Adjacent sibling selector (+)/anh chị em kế
- General sibling selector (~)/anh chị em chung



Combinator selectors: Descendant

Áp dụng các phần tử là hậu duệ của một phần tử được chỉ định.

Cú pháp: `selector1 selector2 { style properties }`

Ex:

```
.div p {  
  color: white;  
  background: blue;  
}
```

Combinator selectors: Child

Áp dụng cho selector2 (là con trực tiếp selector1)

Cú pháp: `selector1 > selector2 { style properties }`

Ex:

```
.div>p {  
  color: white;  
  background: blue;  
}
```

Combinator selectors: General sibling

Áp dụng cho selector2 (là anh/em chung với selector1)

Cú pháp: `selector1 ~ selector2 { style properties }`

Ex:

```
.div~p {  
  color: white;  
  background: blue;  
}
```

Combinator selectors: Adjacent sibling

Áp dụng cho selector2 (là anh/em liền kề với selector1)

Cú pháp: selector1 + selector2 { style properties }

Ex:

```
.div+p {  
  color: white;  
  background: blue;  
}
```

Pseudo-class selectors

Xác định trạng thái đặc biệt của một phần tử.

```
a:link { color: blue; }      /* link chưa được click */
a:visited { color: purple; } /* link được click*/
a:hover { background: yellow; } /* link được ghé chuột đến */
a:active { color: red; }     /* link đã hoạt động */

p:active { background: #eee; } /* đoạn văn được active (hoạt động) */
```


Pseudo-elements selectors

- Sử dụng để tạo kiểu (style) cho các phần cụ thể của phần tử.
- Có thể sử dụng để:
 - Định kiểu chữ cái đầu tiên hoặc dòng, của một phần tử
 - Chèn nội dung trước hoặc sau nội dung của một phần tử
 - Thường sử dụng `::before` and `::after`

Pseudo-elements selectors

Ex:

```
<span class="ribbon">Notice where the orange box is.</span>
```

```
.ribbon {  
  background-color: #5bc8f7;  
}  
  
.ribbon::before {  
  content: "Look at this orange box.";  
  background-color: #ffba10;  
  border-color: black;  
  border-style: dotted;  
}
```




Look at this orange box. Notice where the orange box is.

Attribute selectors

Có thể tạo kiểu cho các phần tử HTML có các thuộc tính/ giá trị thuộc tính cụ thể.

Ex:

```
a[href="https://nodejs.dev/"] {  
  color:  green;  
}
```

Bài 2.

Các thuộc tính (properties) định dạng

Text

Color, Background

Web Font

Thực hành

Text

- color, text-align, text-decoration, text-indent, text-shadow, text-transform, line-height, letter-spacing
- writing-mode, text-orientation (học viên tự tìm hiểu)
- sử dụng để định hướng, chiều văn bản.

Text: *text-align*

- Căn lề văn bản.
- Các giá trị: left, right, center, justify.

• Ex:

```
div {  
  text-align: center;  
}
```

Text: `text-decoration`

- Xác định đường kẻ qua nội dung
- Các thuộc tính nhóm: `text-decoration-line`, `text-decoration-color`, `text-decoration-style`, `text-decoration`.

Text: `text-decoration`

- `text-decoration-line` xác định vị trí đường kẻ so với nội dung, có các giá trị: `none`, `underline`, `overline`, `line-through`.
- `text-decoration-color` xác định màu đường kẻ.

Text: *text-decoration*

- *text-decoration-style* xác định kiểu đường kẻ, có các giá trị: *solid, double, dotted, dashed, wavy*.
- *text-decoration* thay thế tất cả các thuộc tính nhóm này.

Cấu trúc: *text-decoration: line [style] [color];*

○ *ex:*

```
div {  
  text-decoration: wavy overline ■ skyblue;  
}
```

Text: *text-indent*


- *text-indent* đặt khoảng trống (thụt dòng).
- *text-decoration* cách viết tắt thay thế.
 - Cấu trúc: *text-decoration: line [style] [color];*
 - ex:


```
div {  
  text-decoration: wavy overline ■ skyblue;  
}
```


Text: `text-shadow`

- `text-shadow` đổ bóng văn bản (bản biệt `box-shadow`).
- Cú pháp:

```
/* offset-x | offset-y | blur-radius (mờ) | color */  
text-shadow: 1px 1px 2px  black;
```

```
/* color | offset-x | offset-y | blur-radius */  
text-shadow:  #fc0 1px 0 10px;
```

```
/* offset-x | offset-y | color */  
text-shadow: 5px 5px  #558abb;
```

```
/* color | offset-x | offset-y */  
text-shadow:  white 2px 5px;
```

```
/* offset-x | offset-y */  
text-shadow: 5px 10px;
```

Text: `text-transform`

- `text-transform` đặt định dạng IN HOA/thường.
- Các giá trị: `capitalize`, `uppercase`, `lowercase`
- ex:

```
div {  
  text-transform: uppercase;  
}
```

Text: **line-height**

- **line-height** đặt khoảng cách dòng.
- **ex:**

```
div {  
  line-height: 2.5;  
}
```

Text: letter-spacing

- letter-spacing đặt giãn theo chiều ngang ký tự.
- Có thể mang giá trị âm.
- ex:

```
div {  
  letter-spacing: 3px;  
}
```


Text: letter-spacing

- letter-spacing đặt giãn theo chiều ngang ký tự.
- Có thể mang giá trị âm.
- ex:

```
div {  
  letter-spacing: 3px;  
}
```

Color, Background: color

- Định dạng màu văn bản.
- Có thể sử dụng nhiều hệ màu: Hexadecimal, RGB,...
- Ex:

```
div {  
  color:  yellow;  
}
```


Color, Background: background

- Định dạng màu nền.
- Nhóm thuộc tính: background-color, background-image, background-repeat, background-size, background-position, background



Color, Background: background

- background-color: màu nền.

○ Ex:

```
div {  
  background-color: skyblue;  
}
```

- background-image: url("đường dẫn"); - hình nền

○ Ex:

```
div {  
  background-image: url(star.png);  
}
```

Color, Background: background

- background-repeat: lặp lại hay không lặp.
- Các giá trị: repeat (mặc định), repeat-x, repeat-y, no-repeat.

• Ex:

```
div {  
  background-image: url(star.png);  
  background-repeat: repeat-y;  
}
```

Color, Background: background

- background-size: đặt kích thước (dài x rộng) hình nền.
- Các giá trị: auto, length, cover, contain.
- Ex:

```
div {  
    background-image: url(star.png);  
    background-repeat: no-repeat;  
    background-size: 300px 100px;  
}
```

Color, Background: background

- background-position: đặt vị trí hình nền.
- Cú pháp: background-position: xpos ypos.
- Nếu khai báo 1 giá trị, giá trị 2 sẽ là 50%.

• Ex:

```
div {  
  background-image: url(star.png);  
  background-repeat: no-repeat;  
  background-position: left top;  
}
```

Color, Background: background

- background: cách viết ngắn.
- Cú pháp: background: bg-color bg-image position/bg-size bg-repeat.
- Có thể hoán đổi vị trí cú pháp hoặc bỏ bớt giá trị.
- Ex:

```
div {  
  background: url("star.png") no-repeat center;  
}
```

Web Font

- Web font an toàn: Arial; Time New Roman; Georgia; Tahoma; Verdana; Trebuchet MS; Courier New; Comic Sans MS; IMPACT;



Được sử dụng phổ biến

Web Font

- Cách nhúng font vào web: **offline/online**.
- Offline sử dụng từ khóa **@font-face**: học viên tự tìm hiểu.
- Online sử dụng font google: link trực tiếp, sử dụng **@import** và sử dụng javascript.



Nhúng font google sử dụng link trực tiếp.

Web Font

Font google sử dụng link trực tiếp:

- Bước 1: Truy cập: <https://fonts.google.com/>.
- Bước 2: Chọn font phù hợp;
- Bước 3. Sao chép nội dung link và thêm vào trong thẻ head;
- Bước 4: sử dụng font-family để khai báo CSS.

Web Font

☒ <link> ☐ @import

Ex:

- Khai báo

```
<link rel="preconnect" href="https://fonts.googleapis.com">
<link rel="preconnect" href="https://fonts.gstatic.com" crossorigin
>
<link href="https://fonts.googleapis.com/css2?family=Anek+Malayalam:wght@700&display=swap" rel="stylesheet">
```

Sử dụng:

```
font-family: 'Anek Malayalam', sans-serif;
```

Web Font: Nhóm thuộc tính font

- Thường sử dụng: font-family, font-size, font-style, font-weight; font.
- Khác: font-language-override, font-optical-sizing, font-size-adjust

Web Font: thường sử dụng

- `font-family`: có 2 cách khai báo
- Cách 1: Khai báo cùng lúc nhiều font/họ font (family name)

- ex:

```
p.a {  
    font-family: "Times New Roman", Times, serif;  
}
```

-

- Cách 2: Khai báo 1 họ font (generic family)

- ex:

```
p.a {  
    font-family: Georgia;  
}
```

Web Font: thường sử dụng

- font-size: đặt kích thước font chữ.
- Có giá trị tương đối và tuyệt đối (đơn vị phù hợp)

• ex:

```
/* tương đối */  
p.a {  
    font-size: 150%;  
}
```

```
/* tuyệt đối */  
p.a {  
    font-size: 15px;  
}
```

Web Font: thường sử dụng

- `font-style`: đặt kiểu chữ.
- Có giá trị: `normal`, `italic`, `oblique` (gần như `italic`).
- ex:

```
p.b {  
    font-style: italic;  
}
```

Web Font: thường sử dụng

- **font-weight**: độ đậm/trọng lượng của font.
- Có giá trị: normal, bold.
- ex:

```
p.b {  
  font-weight: bold;  
}
```

Web Font: thường sử dụng

- `font`: thuộc tính viết ngắn gọn.
- Có thể sử dụng cú pháp: `font: font-style font-weight font-size/line-height font-family;`
- `font-size` và `font-family` là bắt buộc. Nếu thiếu sẽ lấy giá trị mặc định.

- ex:

```
p.b {  
    font: italic 15px monospace;  
}
```


Bài 3.

Các thuộc tính box - layout

Border

Margin, Padding

Box Sizing

Thực hành

Border

- `border`: đặt viền phần tử html.
- Nhóm thuộc tính: `border-style`, `border-width`, `border-color`, `border-radius`, `border`.

Border: border-style

- border-style: kiểu của border;
- Các giá trị: dotted, dashed, solid, double,...
- ex:

```
p {  
  border-style: dotted;  
}
```

Border: border-width, border-color

- border-width: độ rộng của border;
- border-color: đặt màu của border;

• ex:

```
p {  
  border-width: 5px 20px;  
  border-color: red;  
}
```

Border: border, border-radius

- border: cách viết tắt;
- border-radius: bo góc của border;

• ex:

```
p {  
  border: 2px solid red;  
  border-radius: 5px;  
}
```

Margin

- **margin**: đặt lề xung quanh phần tử html.
- Nhóm thuộc tính: **margin-top**, **margin-right**, **margin-bottom**, **margin-left**, **margin**.

• **ex:**

```
p {  
    margin-top: 100px;  
    margin-bottom: 100px;  
    margin-right: 150px;  
    margin-left: 80px;  
}
```

Padding

- padding: đặt khoảng trống xung quanh phần tử html.
- Nhóm thuộc tính: padding-top, padding-right, padding-bottom, padding-left, padding.

- ex:

```
p {  
  padding-top: 50px;  
  padding-right: 30px;  
  padding-bottom: 50px;  
  padding-left: 80px;  
}
```

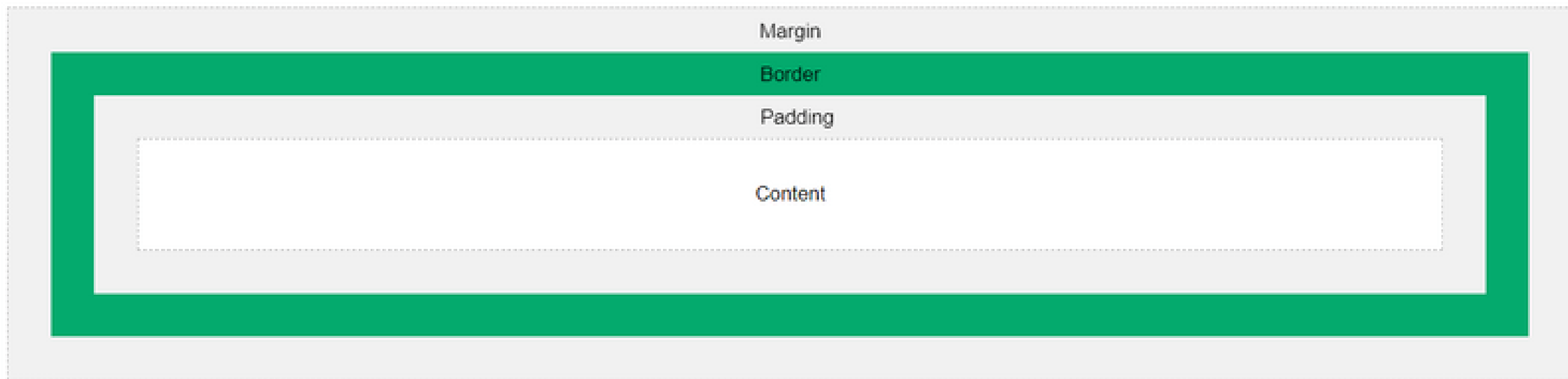
Box Sizing

- **box-sizing**: Tùy chỉnh kích thước border, padding vào width, height
- Các giá trị: content-box (mặc định), border-box
- ex:

```
* {  
  box-sizing: border-box;  
}
```

kích thước width, height sẽ tự động điều chỉnh phù hợp khi có box-sizing

Box Model



Box Sizing

Mặc định:

- $\text{width} + \text{padding} + \text{border} = \text{chiều rộng thực của element}$
- $\text{height} + \text{padding} + \text{border} = \text{chiều cao thực của element}$



- width là chiều rộng của nội dung
- height là chiều cao của nội dung

Box Sizing

Có box-sizing: gộp kích thước border, padding vào width, height



- width là chiều rộng của content + border + padding
- height là chiều cao của content + border + padding

Bài 4.

Các thuộc tính vị trí, hiển thị & menu

Position, Float, Z-index

Display

Menu

Thực hành

AngularJS - 1.5.10

Position, Float, Z-index

- **position:** định vị vị trí của phần tử html.
- Kết hợp ít nhất 1/4 thuộc tính: **top, right, bottom, left** ★
- Các giá trị: **static** (mặc định), **relative, absolute, fixed**.

Position, Float, Z-index

- position: static;
- Giá trị mặc định;
- Các thuộc tính ★ và z-index không có hiệu lực.

Position, Float, Z-index

- `position: relative;`
- Khi sử dụng kết hợp ★ sẽ có thay đổi tương ứng so với chính nó
- *ex:*



Position, Float, Z-index

- position: absolute;
- Định vị trí tương đối theo thẻ cha có khai báo relative.
- Nếu không có thì định vị theo cửa sổ trình duyệt.

Position, Float, Z-index

- position: fixed;
- Định vị và giúp phần tử luôn cố định.
- Định vị trí tương đối cho phần tử theo cửa sổ trình duyệt.

Khác nhau static/relative & absolute/fixed



static/relative

giữ lại không gian tự nhiên của phần tử



absolute/fixed

loại bỏ không gian vốn có của phần tử và khiến chúng trôi nổi trên các phần tử khác



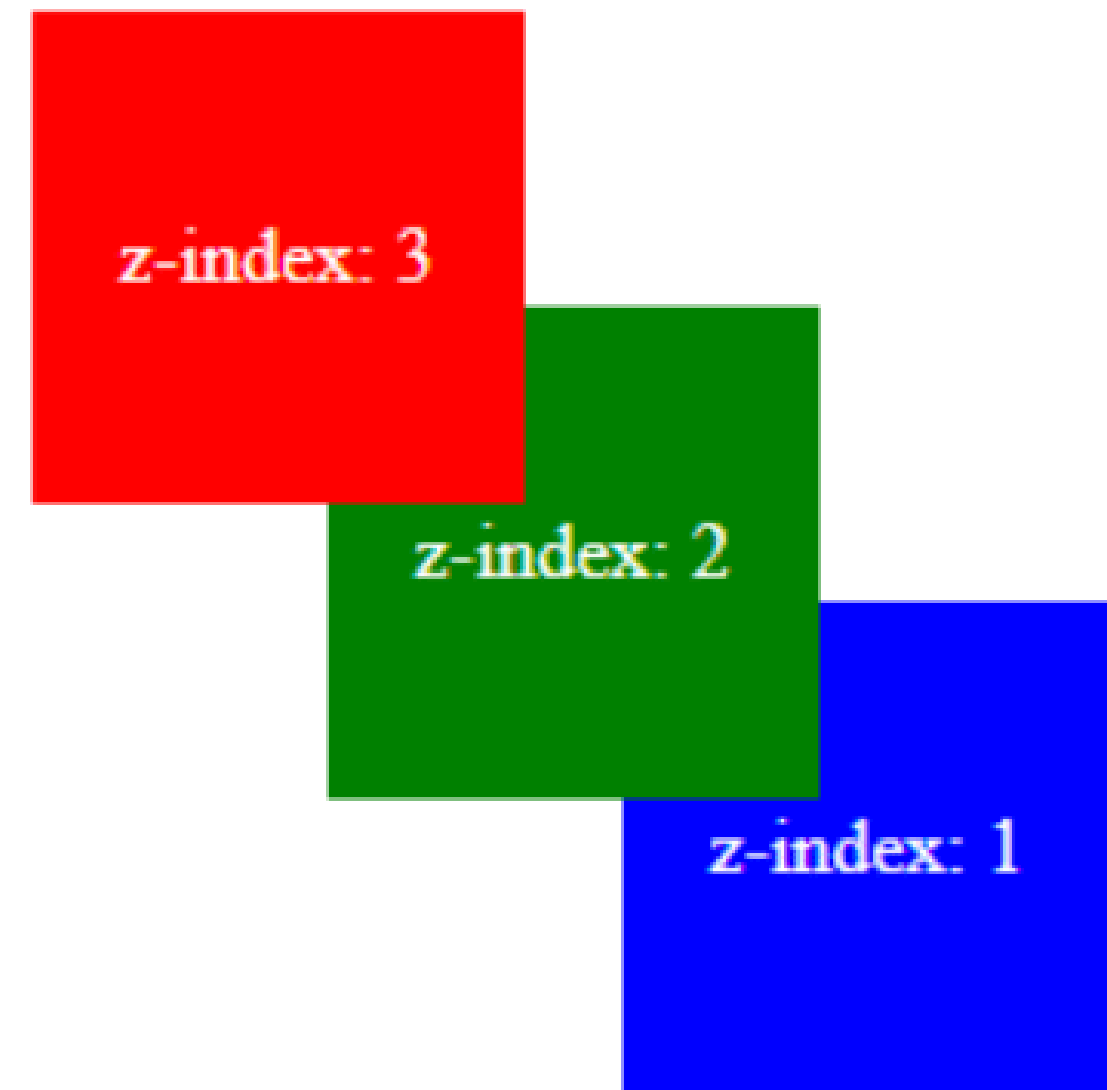
Position, Float, Z-index

- **float**: đặt trạng thái trôi nổi (chiều ngang) của phần tử.
- Các giá trị: left, right.

Nếu có position: absolute; thì float không áp dụng.

Position, Float, Z-index

- **z-index:** đặt các phần tử chồng lên nhau.
- Kết hợp với thuộc tính position. có 3 giá trị của position là absolute, fixed, relative ảnh hưởng tới z-index.



Display



- **display**: xác định kiểu hiển thị của các element html.
- Các giá trị: block, inline (mặc định), table, flex, grid, ruby,...
- ex:

```
p {  
  display: block;  
}
```

Menu: tạo menu đơn giản

- menu chính
- menu con (sub)

Bài 5.

HTML form, table

Form

Table

Thực hành

Form

- **form** bao hàm các element con (element) như input, text fields, checkboxes, radio buttons, submit buttons,... để tạo thành 1 biểu mẫu;
- form có các thuộc tính (property) và element.

Form

Các nội dung:

- Các thuộc tính (property) và các element;
- Input types

Form: property

- **property**: thuộc tính trong form;
- **Các property**: action, target, method, autocomplete, novalidate

• **ex:**

```
<form action="/action_page.php" method="get" target="_blank" autocomplete="on" novalidate >  
  <!-- các nội dung -->  
</form>
```

Form: **property**

- **action**: xác định hành động sau khi submit (gửi data).
- **target**: chỉ định nơi phản hồi kết quả sau khi submit;
 - **target** thường sử dụng: `_blank`, `self`
- `action submit => server xử lý => target`

Form: **property**

- **method:** GET, POST, PUT, DELETE,...;
 - **GET:** gửi data qua url (thanh địa chỉ), nhanh hơn POST, không bảo mật, giới hạn 2048 ký tự;
 - **POST:** gửi data qua HTTP header, bảo mật, không giới hạn ký tự.

Form: **property**

- **autocomplete**: gợi ý lựa chọn nội dung đã nhập. Có 2 giá trị **on/off**.
- **novalidate**: không được xác thực.

Form: **element**

Các element:

- `<input>`
- `<label>`
- `<select>`
- `<textarea>`
- `<button>`
- `<fieldset>`
- `<legend>`
- `<datalist>`
- `<output>`
- `<option>`
- `<optgroup>`

Form: **element**

- **input**: *học chi tiết mục sau (input types);*
- **label**: gán nhãn cho các phân tử trong form;

- **ex:**

```
<label for="fname">First name:</label>  
<input type="text" id="fname" name="fname">
```

Form: **element**

- **select**: thiết lập danh sách sổ xuống (drop list);
- Sử dụng thuộc tính **selected** tại option muốn đặt mặc định;
- **ex**:

```
<label for="cars">Chọn 1 hãng xe:</label>
<select id="cars" name="cars">
  <option value="volvo">Volvo</option>
  <option value="saab">Saab</option>
  <option value="fiat">Fiat</option>
  <option value="audi">Audi</option>
</select>
```


Form: **element**

- **textarea**: cho phép input nhiều dòng text;
- khác <input type="text">

- **ex:**

```
<textarea name="message" rows="10" cols="30">  
Input text cùng lúc được nhiều dòng  
</textarea>
```

Form: **element**

- **button**: cho phép người dùng nhấn (click) vào được;

- **ex:**

```
<button type="button" onclick="alert('Hello World!')">Click Me!</button>
```

onclick là thuộc tính lắng nghe sự kiện xảy ra khi user click vào button.

Form: **input types**

input:

- **Kiểu dữ liệu (type):** text, password, submit, radio, checkbox, button, email và các type khác: date, file, image,... (học viên tự tìm hiểu thêm)
- **Attribute:** value, readonly, disabled, size, height, width.

Form: **input types**

- **text**: input 1 dòng đơn (khác textaria - input nhiều dòng)
- **password**: định dạng password cho text (ẩn nội dung)

- **ex:**

```
<form>
  <label for="username">Username:</label><br>
  <input type="text" id="username" name="username"><br>
  <label for="pwd">Password:</label><br>
  <input type="password" id="pwd" name="pwd">
</form>
```

Form: **input types**

- **submit**: gửi thông tin đến server (qua thuộc tính **action**)

- **ex**:

```
<form action="./php/form-1.php">
  <label for="fname">First name:</label><br>
  <input type="text" id="fname" name="fname" value="John"><br>
  <label for="lname">Last name:</label><br>
  <input type="text" id="lname" name="lname" value="Doe"><br><br>
  <input type="submit" value="Submit">
</form>
```

Form: **input types**

- **radio**: chỉ chọn một/nhiều lựa chọn;
- đặt thuộc tính **checked** để đặt lựa chọn mặc định;

- **ex:**

```
<p>Chọn ngôn ngữ lập trình</p>
<form>
  <input type="radio" id="html" name="fav_language" value="HTML">
  <label for="html">HTML</label><br>
  <input type="radio" id="css" name="fav_language" value="CSS">
  <label for="css">CSS</label><br>
  <input type="radio" id="javascript" name="fav_language" value="JavaScript">
  <label for="javascript">JavaScript</label>
</form>
```

Form: **input types**

- **checkbox**: có thể chọn nhiều lựa chọn;
- đặt thuộc tính **checked** để đặt lựa chọn mặc định;

- **ex:**

```
<form>
  <input type="checkbox" id="vehicle1" name="vehicle1" value="Bike">
  <label for="vehicle1">Tôi có 1 xe đạp</label><br>
  <input type="checkbox" id="vehicle2" name="vehicle2" value="Car">
  <label for="vehicle2">Tôi có 1 xe hơi</label><br>
  <input type="checkbox" id="vehicle3" name="vehicle3" value="Boat">
  <label for="vehicle3">Tôi có 1 con thuyền</label>
</form>
```

Form: **input types**

- **button**: sử dụng cho phép user click vào. (*khác với phần tử **button***)

- **ex:**

```
<input type="button" onclick="alert('Hello World!')" value="Click Me!">
```


Form: **input types**

- **email**: định dạng text được nhập vào là email.
- Cấu trúc 1 email: **prefix @ domain**.

- **ex:**

```
<form>
  <label for="email">Nhập vào email:</label>
  <input type="email" id="email" name="email">
</form>
```

Table

- Các element: table, tr, td, th,...
- Định dạng: border, padding, align;
- Các attribute: colspan, rowspan.

Table: *element*

- *table* định nghĩa một table;
- *th* xác định tiêu đề;
- *tr* xác định dòng (row);
- *td* xác định ô dữ liệu;
- Ngoài ra, còn một số element như: *thead, tbody, ...*

Table: **element**

```
<table style="width:100%">
  <tr>
    <th>Firstname</th>
    <th>Lastname</th>
    <th>Age</th>
  </tr>
  <tr>
    <td>Jill</td>
    <td>Smith</td>
    <td>50</td>
  </tr>
  <tr>
    <td>Eve</td>
    <td>Jackson</td>
    <td>94</td>
  </tr>
</table>
```



Basic HTML Table

Firstname	Lastname	Age
Jill	Smith	50
Eve	Jackson	94

mặc định không có border

Table: định dạng

- border đặt viền table - sử dụng css border;

• ex:

```
table, th, td {  
    border: 1px solid black;  
}
```

Firstname	Lastname	Age
Jill	Smith	50
Eve	Jackson	94

- mặc định giống hình. Sử dụng border-collapse: collapse; để giải quyết.

Table: định dạng

- padding khoảng trống từ nội dung đến border (đã học);
- text-align căn lề (đã học);

• ex:

```
table, tr, td{  
    padding: 10px;  
    text-align: center;  
}
```

Table: attribute

- **colspan** gộp các cột;
- **rowspan** gộp các dòng;

• **ex:**

```
<table style="width:100%">
  <tr>
    <th colspan="2">Name</th>
    <th>Age</th>
  </tr>
  <tr>
    <td>Jill</td>
    <td>Smith</td>
    <td>43</td>
  </tr>
  <tr>
    <td>Eve</td>
    <td>Jackson</td>
    <td rowspan="2">57</td>
  </tr>
  <tr>
    <td>Will</td>
    <td>Adam</td>
    <!-- <td>57</td> -->
  </tr>
</table>
```



Name		Age
Jill	Smith	43
Eve	Jackson	57
Will	Adam	

Bài 6. Grid

Grid là gì?

Grid container

Grid item

Grid là gì?

- **grid** thường để tạo layout/gallery ảnh;
- Đơn vị: px, %, em rem, auto hoặc **fr** (fractional unit);
- Thành phần: 1 phần tử cha & 1/nhiều phần tử con.

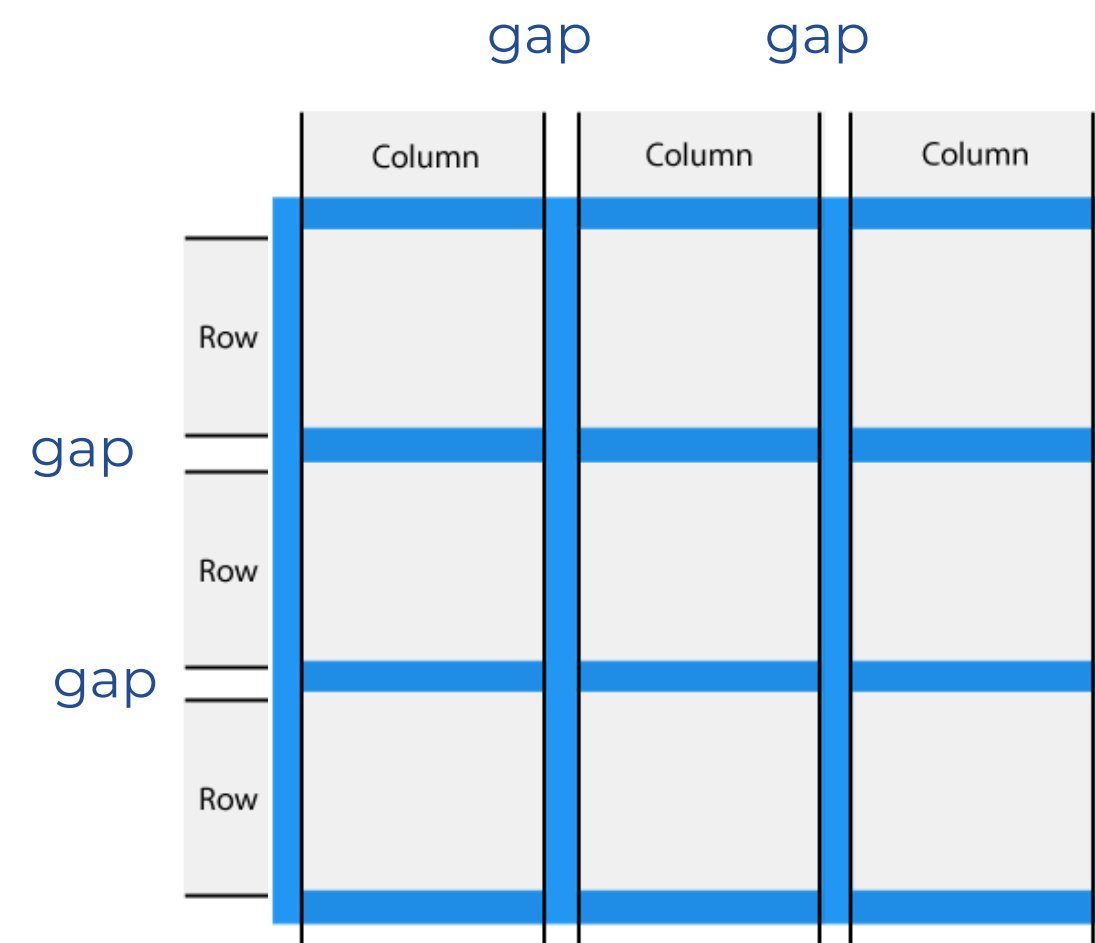
Grid là gì?

- element cha: sử dụng `display: grid/inline-grid`;

- ex:

```
.grid-container {  
  display: grid;  
}
```

- columns: các đường thẳng đứng của grid;
- rows: các đường ngang của grid;
- gap: các khoảng trống giữa các item.



Grid container

- Cú pháp: `display: grid/inline-grid;`
- `grid-template-columns`: đặt bố cục số cột và độ rộng cột;
- `grid-template-rows`: đặt chiều cao mỗi dòng;

Grid item

- grid container bao gồm các grid item;
- **grid-column**: tương tự như colspan của table;
 - cú pháp: **grid-column: start / end**;
 - ➡ áp dụng từ cột start đến trước cột kết thúc.

Grid item

- grid-column:

- ex:

```
.item1 {  
  grid-column: 1/3;  
}
```

```
<div class="grid-container">  
  <div class="item1">1</div>  
  <div class="item2">2</div>  
  <div class="item3">3</div>  
  <div class="item4">4</div>  
  <div class="item5">5</div>  
  <div class="item6">6</div>  
  <div class="item7">7</div>  
</div>
```



1			2	3
4	5	6	7	

Sử dụng *grid-column: 1 / span 3*; để gộp từ cột 1 đến cột 3.

Grid item

- **grid-row**: tương tự như rowspan của table;
 - cú pháp: **grid-row: start / end;**
 - Sử dụng hoàn toàn giống grid-column.
- **grid-area**: đặt tên cho item;

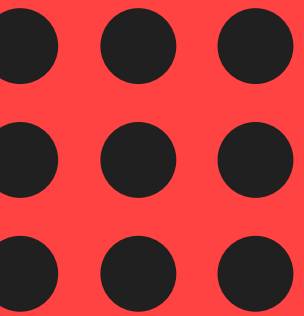
◦ **ex:**

```
.item1 {  
  grid-area: header;  
}
```

Bạn có hỏi gì hong?



CHÂN THÀNH HỎI
CHÂN THÀNH TRẢ LỜI



Anh

- <https://www.w3schools.com/>
- <https://developer.mozilla.org/>
- <https://html.com/>
- <https://stackoverflow.com/>
- <https://www.freecodecamp.org/>

Việt

- <https://hocwebchuan.com/>
- <https://fullstack.edu.vn/>
- <https://webcoban.vn/>
- <https://viblo.asia/>
- <https://toidicode.com/>



Giáo dục là vũ khí mạnh
nhất mà người ta có thể sử
dụng để thay đổi cả thế
giới. - N.Mandela



THANK YOU

THE END